

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (BPC)

CTCP VICEM Bao bì Bìm Sơn

Ngày 29/12/2023	9,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.3%	1.1%	-3.9%

DT thuần 2023	228
tỷ VNĐ	
YoY: ▼36.0 -13.7%	

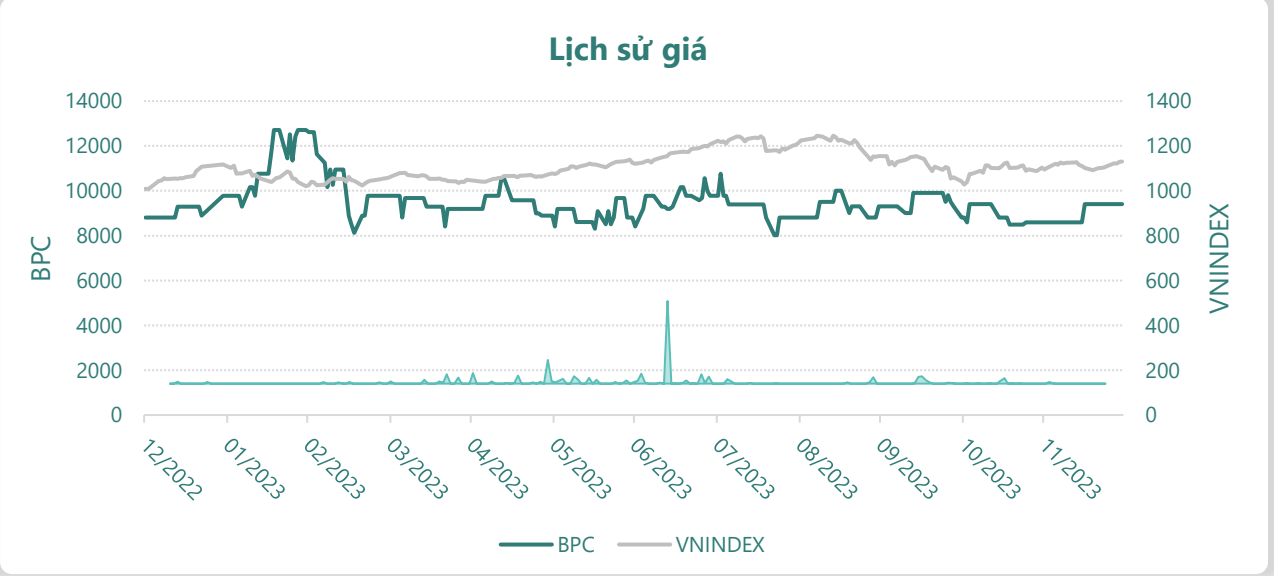
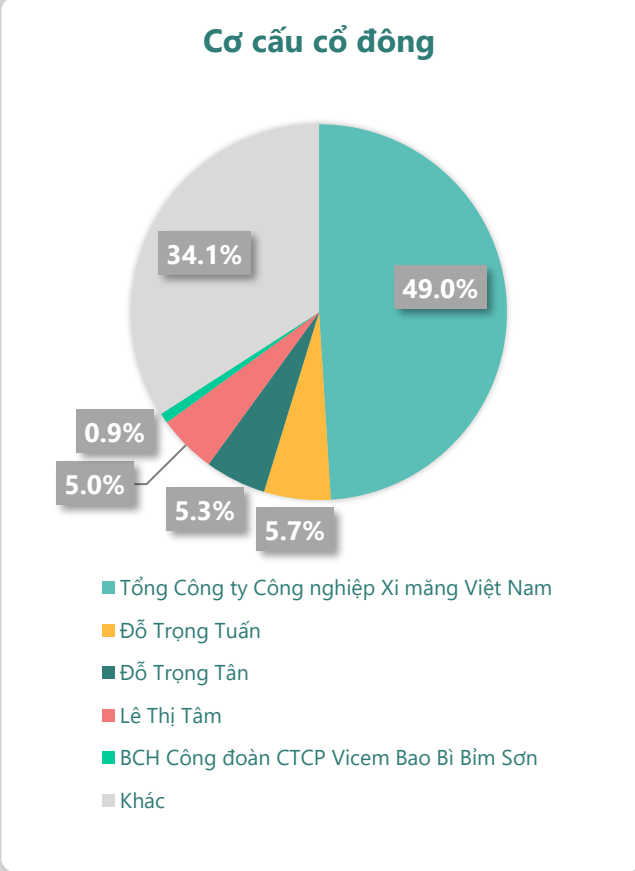
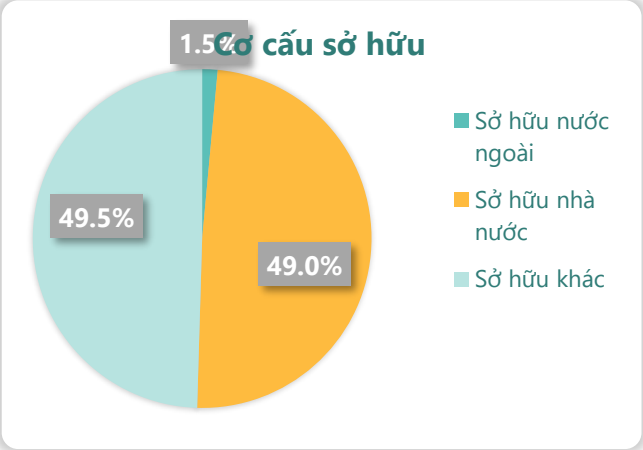
LN thuần 2023	1.35
tỷ VNĐ	
YoY: ▼0.18 -11.8%	

LN sau thuế 2023	1.13
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 0.04 3.4%	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	1.8%
YoY: +/-▲ 0.4%	

ROE 2023	1.2%
YoY: +/-▲ 0.1%	

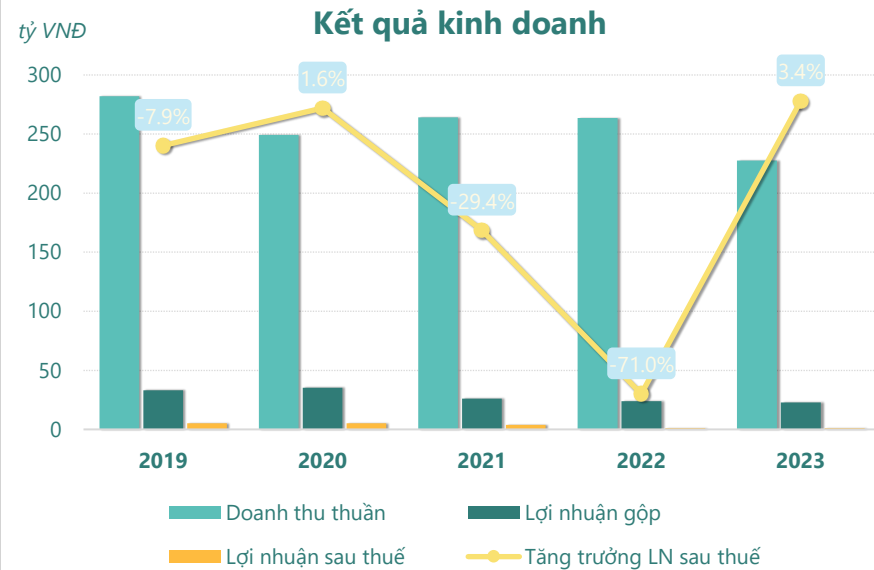
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,018 - 12,711
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	36
Số lượng CPLH (CP)	3,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	250
Sở hữu nước ngoài	1.5%
Beta	0.38
EPS	297
P/E	31.7



Năm **2023**, **BPC** ghi nhận doanh thu thuần **227.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.13** tỷ đồng, lần lượt **giảm 13.7%** và **tăng 3.42%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

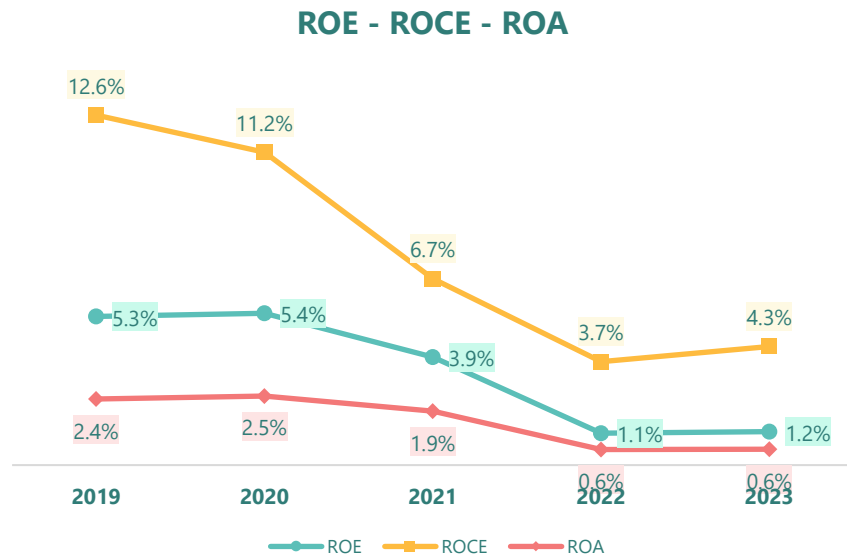
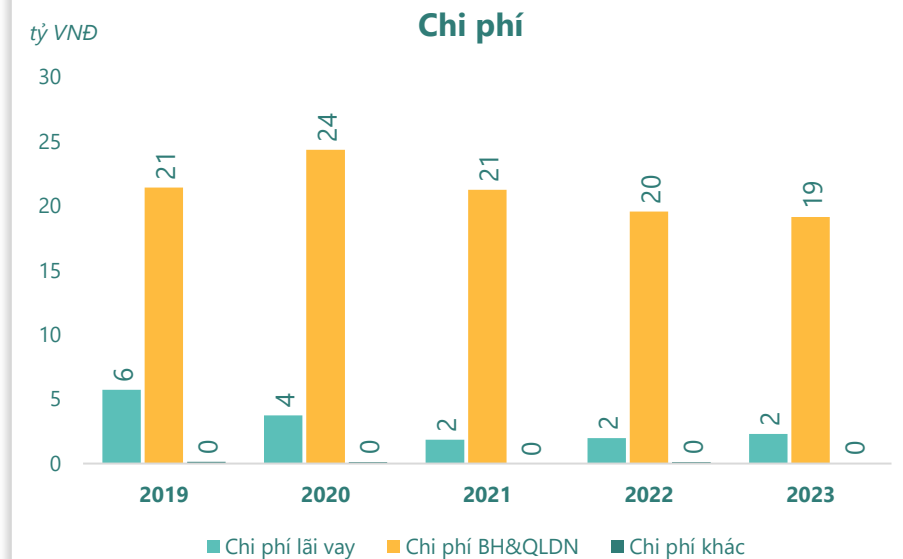
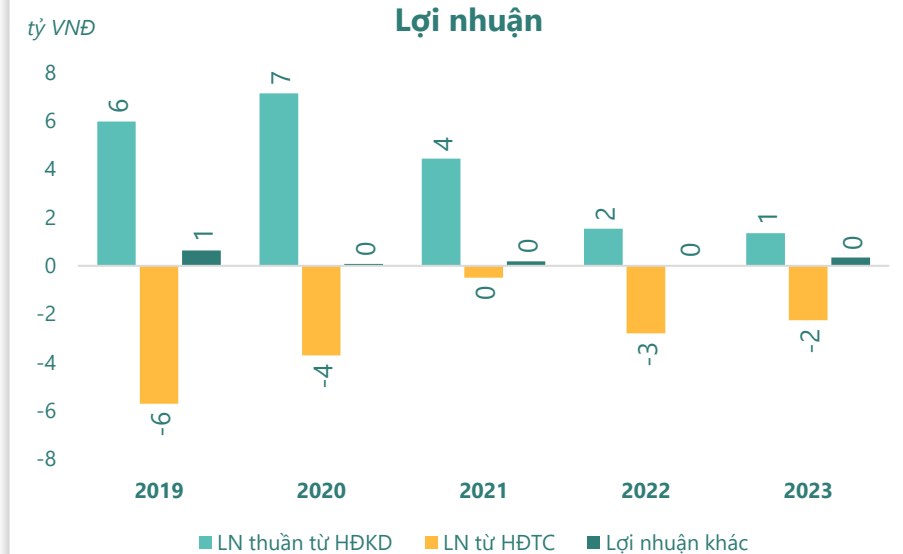
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, BPC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1.35** tỷ đồng, **giảm đi 0.18** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (4.08 tỷ đồng) là 2.73 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

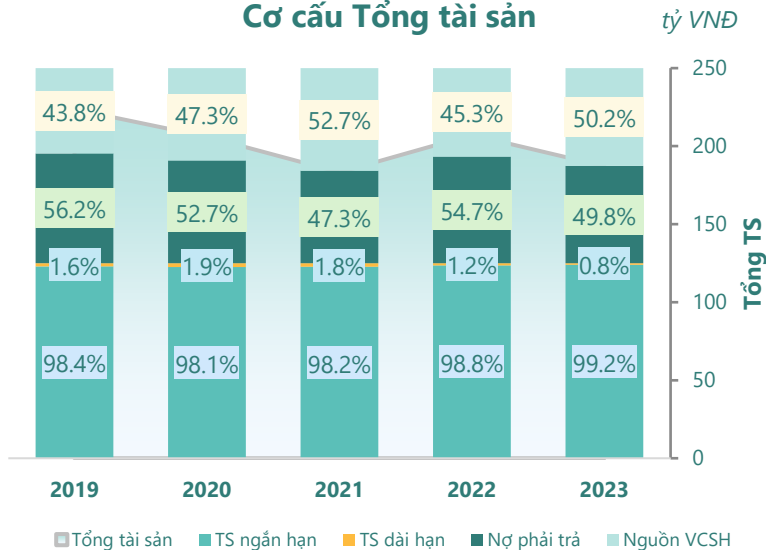
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **2.31** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **19.15** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.04** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của BPC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.20%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

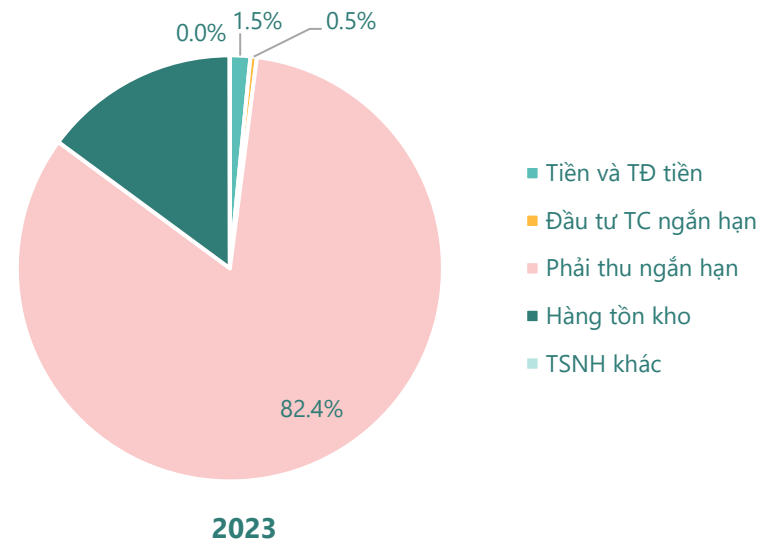


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

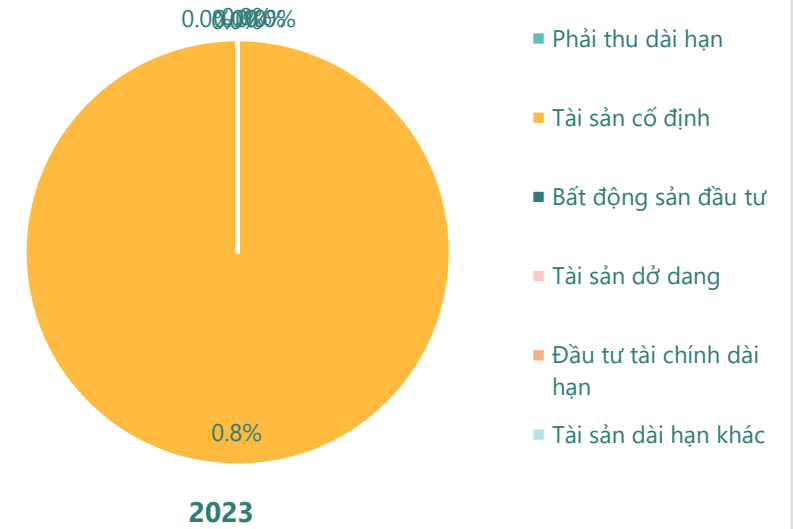
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BPC** năm 2023 đạt **187.0** tỷ đồng, giảm **9.70%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 99.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.8% và 50.2%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

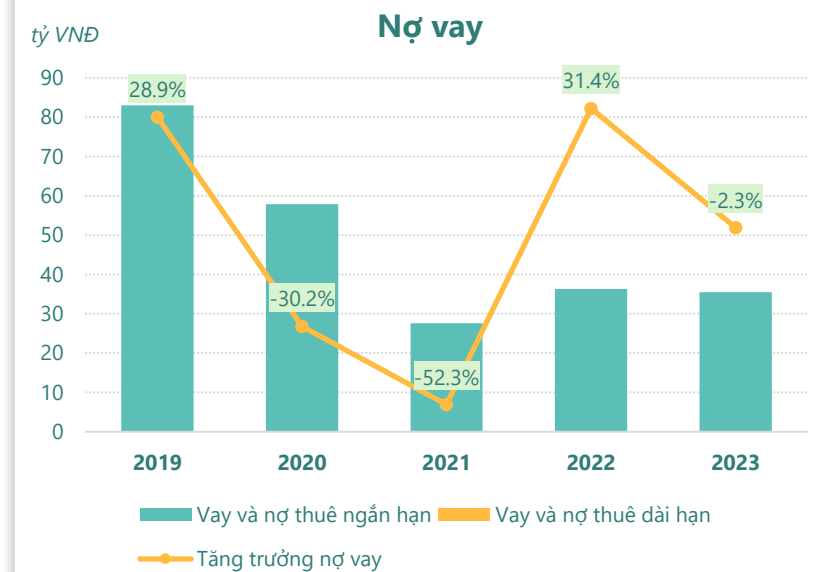
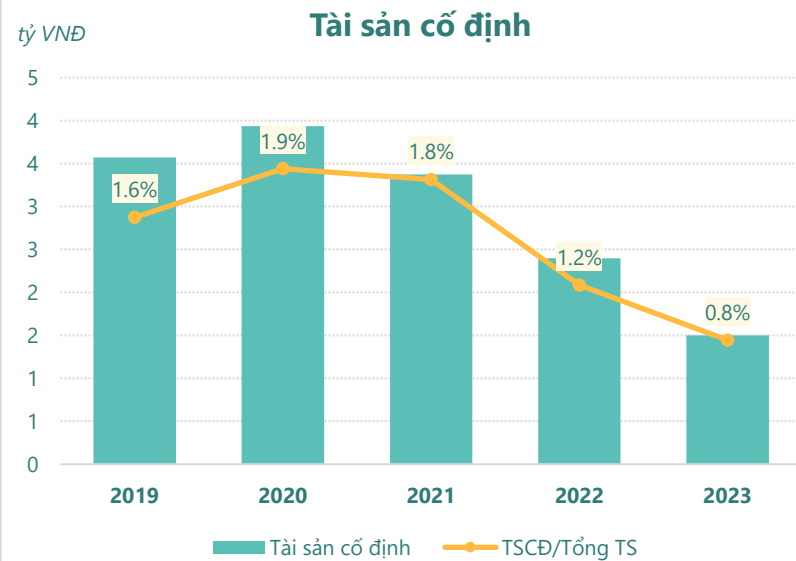
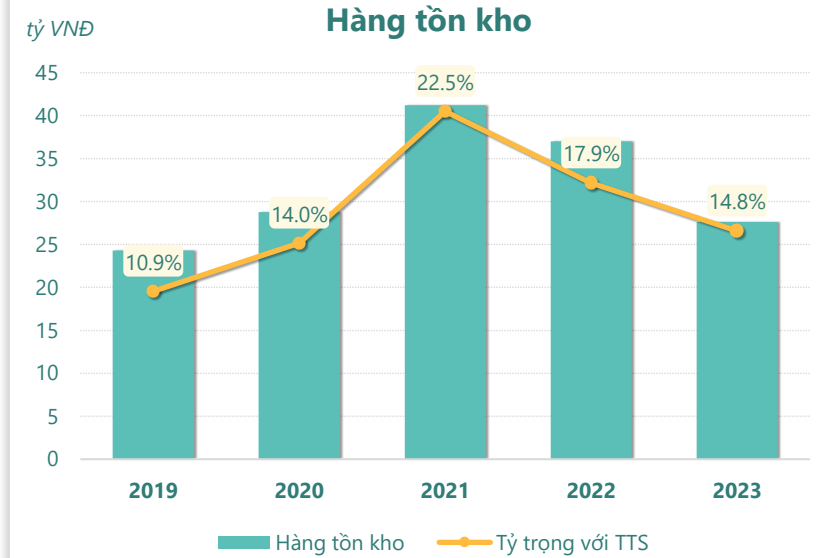
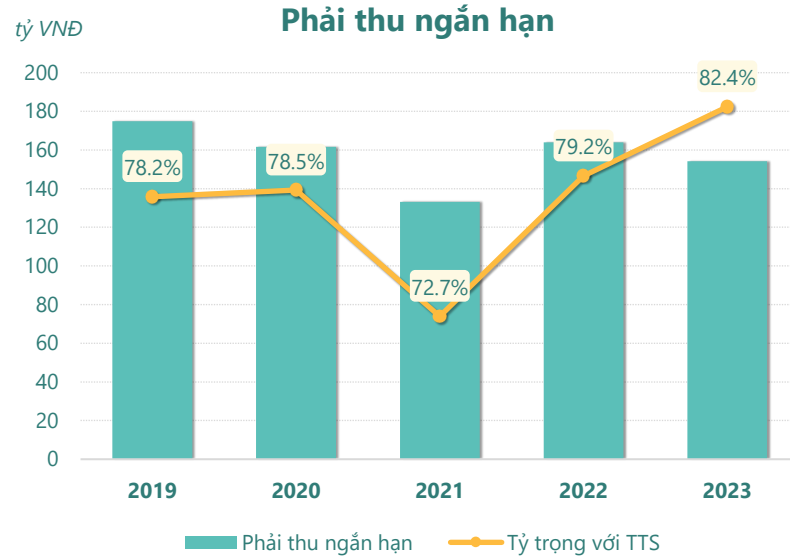
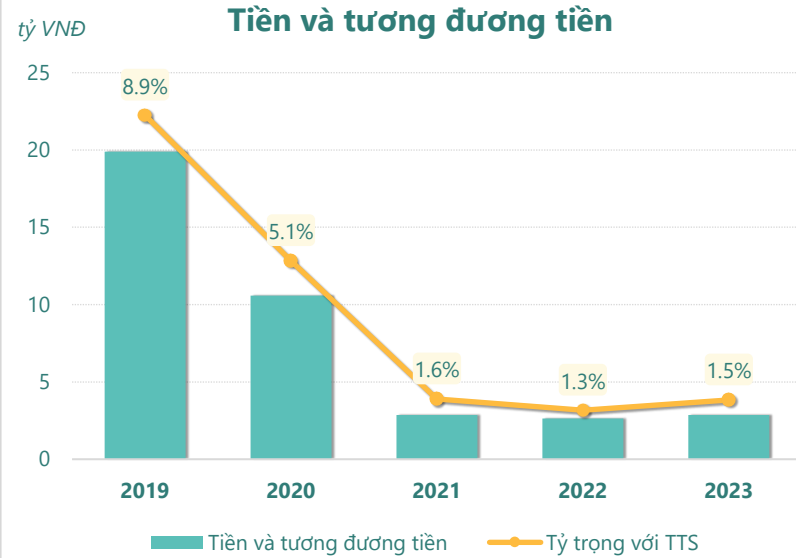
Tài sản ngắn hạn của BPC năm 2023 giảm **9.38%** so với năm trước, đạt **185.5** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **99.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **82.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

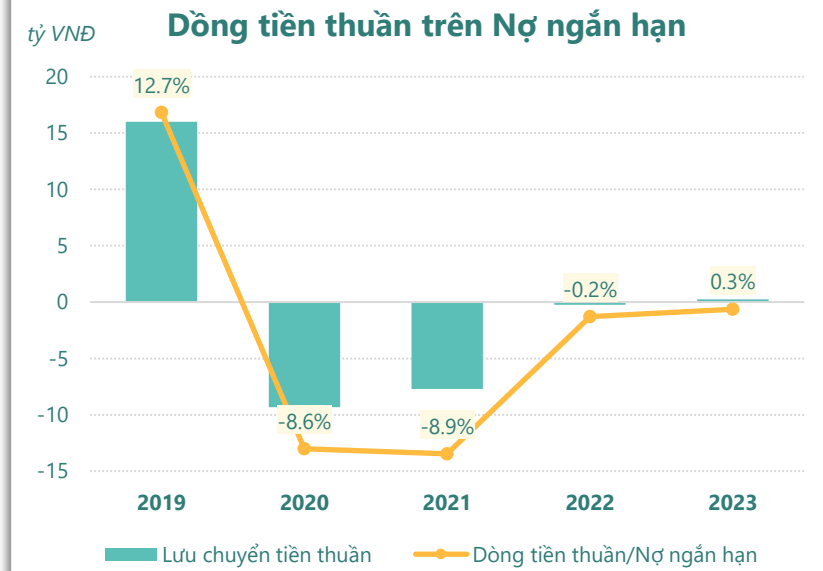
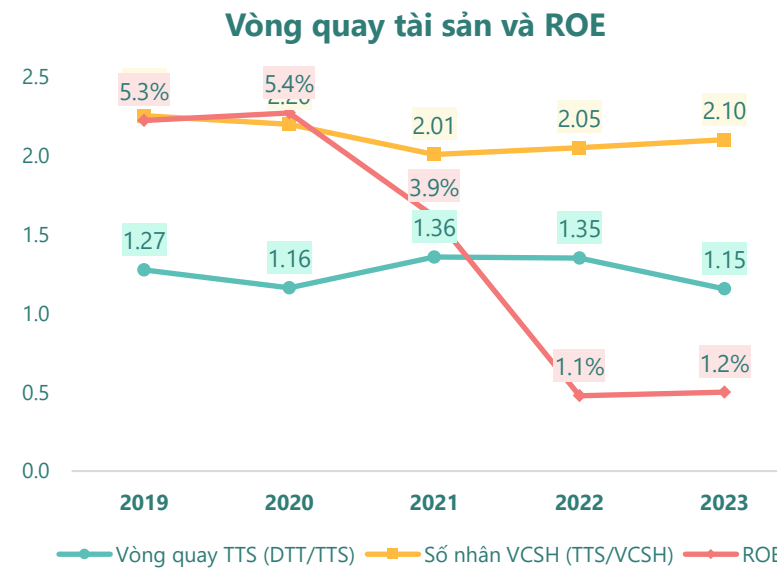
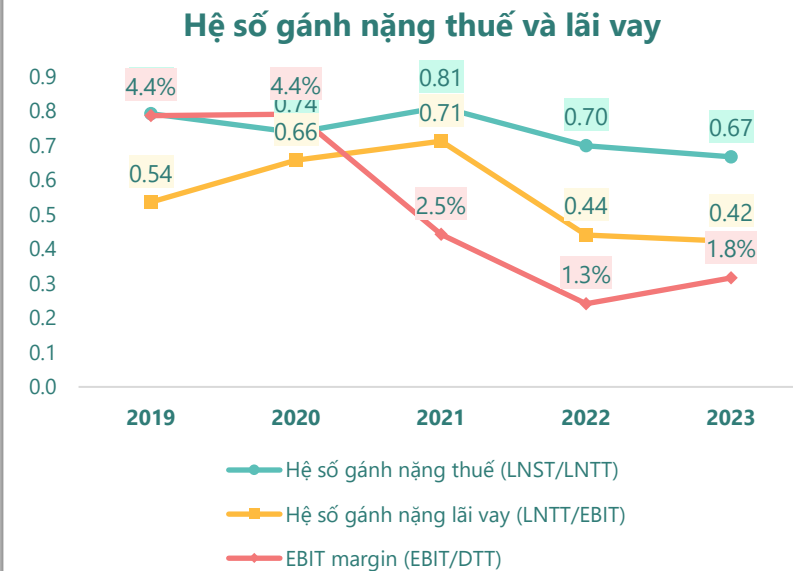
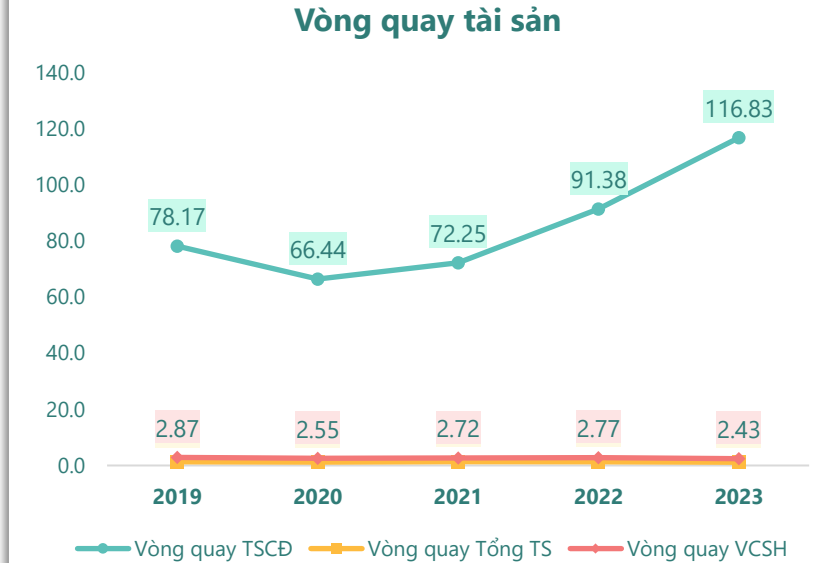
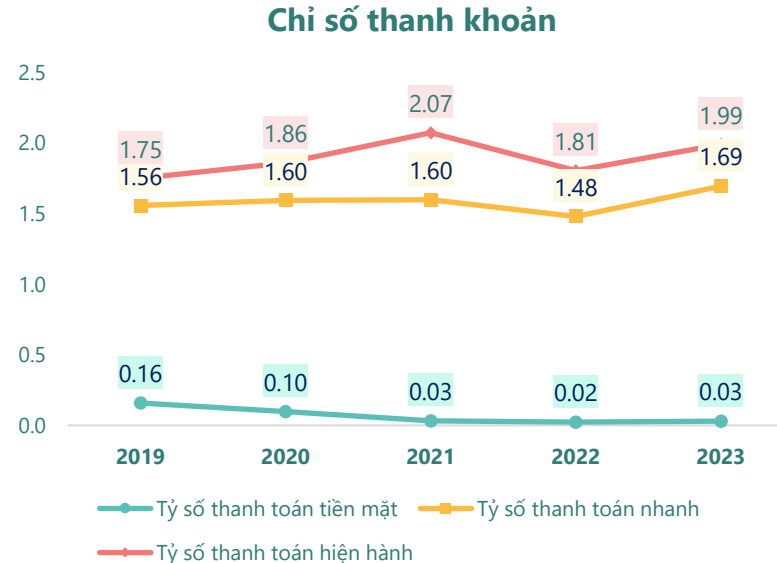
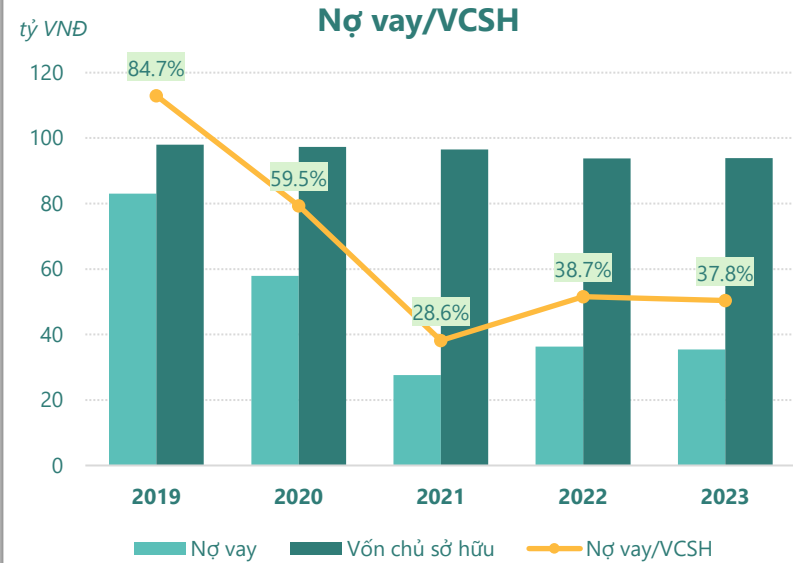
Tài sản dài hạn đạt **1.50** tỷ đồng giảm **37.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **0.80%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **0.80%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 0.00%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	249	264	264	228
Giá vốn hàng bán	214	238	240	205
Lợi nhuận gộp	35.2	26.2	23.9	22.7
Doanh thu HĐTC	0.01	0.13	0.01	0.00
Chi phí TC	3.71	0.62	2.80	2.25
Chi phí lãi vay	3.75	1.86	1.98	2.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.02	6.82	6.72	5.89
Chi phí QLDN	18.3	14.4	12.8	13.3
LN thuần từ HĐKD	7.13	4.44	1.53	1.35
Lợi nhuận khác	0.08	0.19	0.03	0.34
LN trước thuế	7.21	4.63	1.56	1.69
Lợi nhuận sau thuế	5.32	3.76	1.09	1.13
LNST của CĐ cty mẹ	5.32	3.76	1.09	1.13

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.4	26.1	-7.17	1.84
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.80	-0.51	-0.58	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.9	-33.3	7.52	-1.61
Tiền đầu kỳ	19.9	10.6	2.85	2.63
Lưu chuyển tiền thuần	-9.33	-7.72	-0.23	0.24
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.6	2.85	2.63	2.87

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	206	183	207	187
Tài sản ngắn hạn	202	180	205	186
Tiền và tương đương tiền	10.6	2.85	2.63	2.87
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.71	1.67	0.84	0.90
Phải thu ngắn hạn	162	133	164	154
Hàng tồn kho	28.8	41.2	37.0	27.6
Tài sản ngắn hạn khác	0.22	0.99	0.24	0.03
Tài sản dài hạn	3.93	3.37	2.40	1.50
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	3.93	3.37	2.40	1.50
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	109	86.7	113	93.2
Nợ ngắn hạn	109	86.7	113	93.2
Vay và nợ thuê ngắn hạn	57.9	27.6	36.3	35.5
Phải trả người bán ngắn hạn	41.1	48.6	66.7	47.8
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	97.4	96.5	93.8	93.9
Vốn chủ sở hữu	97.4	96.5	93.8	93.9
Vốn điều lệ	38.0	38.0	38.0	38.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0